

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
-----o0o-----

CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH
VỤ DẦU KHÍ
QUẢNG
NGÃI PTSC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG
NGÃI PTSC
DN: C=VN, S=Tỉnh Quảng Ngãi,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4300351623
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.18 14:35:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		950.402.336.708	958.898.802.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.374.912.506	139.453.601.294
1. Tiền	111		39.374.912.506	139.453.601.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.771.657.534	6.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	11.771.657.534	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		465.113.477.763	409.659.747.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	400.388.958.904	356.009.545.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	36.689.155.903	36.535.052.584
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	33.412.061.168	22.491.847.854
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(5.376.698.212)	(5.376.698.212)
IV. Hàng tồn kho	140	10	395.867.714.068	368.085.736.896
1. Hàng tồn kho	141		395.867.714.068	368.085.736.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		34.972.317.269	35.199.716.899
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.939.485.668	4.767.475.134
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	17	31.792.820.225	30.432.241.765
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	2.542.268.944	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.388.665.842	328.492.363.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		141.029.502.666	134.151.634.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	135.920.862.434	128.535.424.662
- Nguyên giá	222		975.959.961.151	960.969.422.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(840.039.098.717)	(832.433.997.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.108.640.232	5.616.209.563
- Nguyên giá	228		11.592.378.449	11.547.228.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.483.738.217)	(5.931.018.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		185.728.089.780	134.826.691.742
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		21.333.470.442	21.333.470.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	164.394.619.338	113.493.221.300
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260			4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			4.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		40.830.115.960	41.497.487.127
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	39.447.151.956	40.830.115.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		667.371.167	667.371.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.330.791.002.550	1.287.391.166.202

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.114.369.014.149	1.079.400.669.208
I. Nợ ngắn hạn	310		688.309.134.282	679.971.920.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	369.219.884.639	396.640.082.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	126.714.116.800	153.965.918.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.416.569.688	6.695.441.770
4. Phải trả người lao động	315		21.478.668.821	27.491.940.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	142.197.465.961	62.524.256.640
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.930.400.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	18.752.028.373	26.957.640.784
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	5.600.000.000	5.696.639.527
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		426.059.879.867	399.428.748.324
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	67.168.251.218	40.537.119.675
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.421.988.401	207.990.496.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	216.421.988.401	207.990.496.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lũy kế	420		(88.285.262.150)	(96.716.753.557)
- Lũy kế đến cuối năm trước	420a		96.716.753.557	(129.002.993.729)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b		8.431.491.407	32.286.240.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.330.791.002.550	1.287.391.166.202

Hồ Vũ Duy

Người lập biểu

Trịnh Lương Một

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ,

Tỉnh Quảng Ngãi

CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	422.038.429.104	150.471.765.446	422.038.429.104	150.471.765.446
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		422.038.429.104	150.471.765.446	422.038.429.104	150.471.765.446
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	396.409.362.700	136.403.203.207	396.409.362.700	136.403.203.207
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.629.066.404	14.068.562.239	25.629.066.404	14.068.562.239
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	2.641.067.072	1.553.383.293	2.641.067.072	1.553.383.293
6. Chi phí tài chính	23	29	1.689.851.000	2.299.397.894		2.299.397.894
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		297.519.564	468.897.846	297.519.564	468.897.846
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.553.057.569	9.771.241.041	16.553.057.569	9.771.241.041
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		10.027.224.907	3.551.306.597	10.027.224.907	3.551.306.597
9. Thu nhập khác	31		551.139.352	1.294.959.025	551.139.352	1.294.959.025
10. Chi phí khác	32		39.000.000	357.456.981	39.000.000	357.456.981
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		512.139.352	937.502.044	512.139.352	937.502.044
12. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.539.364.259	4.488.808.641	10.539.364.259	4.488.808.641
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.107.872.852	897.761.728	2.107.872.852	897.761.728
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.431.491.407	3.591.046.913	8.431.491.407	3.591.046.913
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	32	281	120	281	120

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Hồ Vũ Duy

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Trịnh Lương Một



Lê Hồng Phong

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, Ngày 17 tháng 04 năm 2026

LIAM ĐỐC


Lê Hồng Phong

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
		cuối quý I năm 2026	cuối quý I năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.539.364.259	4.488.808.641
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.157.820.670	11.268.666.199
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.903.758.684	2.298.585.356
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(177.387.834)	(319.771.752)
Chi phí lãi vay	06	297.519.564	468.897.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.721.075.343	18.205.186.290
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.356.577.421)	92.256.728.162
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.781.977.172)	(172.186.357.564)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8.854.957.734	118.489.752.728
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.210.953.470	3.836.126.504
Chi phí lãi vay đã trả	14	(915.451.006)	(468.897.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.168.992.571)	(3.169.210.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.436.011.623)	56.963.327.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(65.891.937.149)	(757.644.273)
2. Tiền thu Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	79.600.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(11.771.657.534)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.387.834	319.771.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.406.606.849)	(437.872.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ tiền vay	33	28.031.131.543	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.496.639.527)	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.534.492.016	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(100.308.126.456)	55.825.454.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.453.601.294	150.258.928.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	229.437.668	(1.636.650.253)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39.374.912.506	204.447.733.536



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong
GIÁM ĐỐC
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp. và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PQN”.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 902 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 834 nhân viên).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – CN Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản



vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	141.338.050	20.902.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.233.574.456	139.432.698.777
Các khoản tương đương tiền	0	0
	39.374.912.506	139.453.601.294

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi với giá trị 6.500.000.000 VND có kỳ hạn 18 tháng sẽ đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5.1%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 4.7%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi với giá trị 4.500.000.000 VND có kỳ hạn 24 tháng sẽ đáo hạn ngày 07 tháng 1 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5.3%/năm.

Lãi dự thu tính đến ngày 31/03/2026 của khoản tiền gửi 771.657.534 VND.



7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	12.358.154.031	2.558.453.373
Baltec IES Pty Ltd	50.731.311.926	37.371.370.887
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	-
EGL Waste Services Pty Ltd	-	-
Khách hàng khác	193.247.265.979	161.427.805.872
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	144.052.226.968	154.651.915.388
	400.388.958.904	356.009.545.520

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển	8.006.087.689	8.006.087.689
Công nghệ Điện tử Viễn thông	-	-
Công ty TNHH Tự Động Hóa và	-	-
Hệ thống điều khiển Tích Hợp	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dầu khí Bình Chuẩn	28.683.068.214	28.528.964.895
Các khách hàng khác	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-
	36.689.155.903	36.535.052.584

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	22.370.111.805	11.653.880.254
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	17.619.774.978	10.704.812.978
Đối tượng khác	4.750.336.827	949.067.276
Phải thu khác	11.041.949.363	10.837.967.600
Ký cược. ký quỹ	8.341.192.434	7.574.991.756
Đối tượng khác	2.700.756.929	3.262.975.844
	33.412.061.168	22.491.847.854
b. Dài hạn		
Ký cược. ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000



Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (“Elcom”) thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Bio Ethanol”). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 21.542.185.474 VND (xem Thuyết minh 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	115.144.892.781	-	133.237.158.212	-
Công cụ dụng cụ	252.117.987	-	55.400.000	-
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang (*)	280.470.703.300	-	234.793.178.684	-
	395.867.714.068	-	368.085.736.896	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	66.941.983.183	63.166.460.797
Dự án Gia công GE Dolna Odra	108.056.241.780	59.673.253.571
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	-	-
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	5.894.643.385	11.502.646.272
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	-
Dự án Long Thành	86.068.761.532	71.705.053.666
Các dự án khác	13.509.073.420	28.745.764.378
	280.470.703.300	234.793.178.684

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	658.311.377	878.311.377
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	888.201.027	1.082.010.279
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	2.392.973.264	2.807.153.478
	3.939.485.668	4.767.475.134
b. Dài hạn		
Duy tu nạo vét Bến số 1.2 - Cảng Dung Quất	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	13.335.591.751	15.249.870.648
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	26.111.560.205	25.580.245.312
	39.447.151.956	40.830.115.960



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	277.965.149.958	134.145.910.760	535.555.116.112	10.630.953.345	2.672.291.865	960.969.422.040
Tăng trong kỳ		11.723.176.148	338.932.963	2.928.430.000		14.990.539.111
Mua trong kỳ		10.336.053.000	338.932.963	2.928.430.000		13.603.415.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		1.387.123.148				1.387.123.148
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	277.965.149.958	145.869.086.908	535.894.049.075	13.559.383.345	2.672.291.865	975.959.961.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	227.190.218.097	96.901.410.888	498.262.451.723	7.574.604.915	2.505.311.755	832.433.997.378
Khấu hao tăng trong kỳ	2.962.550.331	2.010.877.242	2.207.532.630	316.025.636	108.115.500	7.605.101.339
Khấu hao giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	230.152.768.428	98.912.288.130	500.469.984.353	7.890.630.551	2.613.427.255	840.039.098.717
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	50.774.931.861	37.244.499.872	37.292.664.389	3.056.348.430	166.980.110	128.535.424.662
Tại ngày cuối kỳ	47.812.381.530	46.956.798.778	35.424.064.722	5.668.752.794	58.864.610	135.920.862.434

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 263.133.447.107 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 257.454.834.847 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	11.547.228.449
Tăng trong kỳ	45.150.000
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	11.592.378.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.931.018.886
Khấu hao trong kỳ	552.719.331
Số dư cuối kỳ	6.483.738.217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	5.616.209.563
Tại ngày cuối kỳ	5.108.640.232

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 4.653.161.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.653.161.029 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	65.939.123.184	32.609.969.534
Đầu tư Xưởng hoàn thiện sản phẩm Xưởng cơ khí Dung Quất	-	-
Trạm biến áp 01: C. Suất >= 1000KVA tại XCK	-	68.611.111
Đầu tư phần mềm QLNS tiền lương Fast Hrm online	-	-
Đầu tư phần mềm quản lý các Dịch vụ CDQ	230.000.000	230.000.000
Đầu tư phần mềm TCKT tại văn phòng Công ty	-	-
Đầu tư Xưởng làm sạch bề mặt thép trắng tại XCK Dung Quất	-	-
Đầu tư Xưởng gia công chế tạo thiết bị tại Nhà máy cơ khí	1.348.930.432	1.348.930.432
Đầu tư Khu dịch vụ cơ khí Dầu khí Dung Quất (giai đoạn 1-3 ha) tại Nhà máy cơ khí PTSC Dung Quất	76.958.623.910	59.454.319.518
Đầu tư cầu trục 05 tấn tại XCK Dung Quất	789.351.852	789.351.852
Đầu tư 01 cầu trục sức nâng 10T tại NMCK PTSC D. Quất	2.174.430.911	2.140.231.715
Đầu tư 02 cầu trục sức nâng 20T tại NMCK PTSC Dung Quất	8.137.032.480	8.034.680.569
Đầu tư 01 cầu trục sức nâng 20T tại NMCK PTSC Dung Quất	5.049.143.746	5.049.143.746
Chuyển đổi nhà kho 2.3 - Thành xưởng sạch tại NMCK PTSC Dung Quất.	3.767.982.823	3.767.982.823
	164.394.619.338	113.493.221.300



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	-	-
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	14.117.301.493	14.205.335.162
Công ty TNHH Vifutech	4.513.280.730	4.738.382.608
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	7.396.240.000	18.869.832.000
Khác	292.085.243.093	322.241.440.926
	318.112.065.316	360.054.990.696
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
	51.107.819.323	36.585.092.194
	369.219.884.639	396.640.082.890

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu- Tổng cục Hậu cần	-	-
Khác	19.426.851.486	22.645.471.814
	19.426.851.486	22.645.471.814
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
	107.287.265.314	131.320.446.845
	126.714.116.800	153.965.918.659

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	90.220.605	90.220.605	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.477.689.407	2.107.872.852	4.168.992.571	1.416.569.688
Thuế thu nhập cá nhân	3.217.752.363	157.805.011	5.917.826.318	(2.542.268.944)
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	222.259.083	222.259.083	-
	6.695.441.770	2.578.157.551	10.399.298.577	(1.125.699.256)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	30.432.241.765			31.792.820.225
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				2.542.268.944
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	6.695.441.770			1.416.569.688



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	-	-
Chi phí phải trả dự án Baltec	19.719.191.096	3.875.514.200
Chi phí phải trả khác	93.916.247.730	30.086.715.305
	142.197.465.961	62.524.256.640

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 21.542.185.474 VND mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	4.835.308.221	12.915.308.221
Phải trả lương nhân viên		8.145.872.905
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	12.052.270.382	4.032.009.888
	18.752.028.373	26.957.640.784
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	5.600.000.000	5.696.639.527
b. Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	67.168.251.218	40.537.119.675

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.286.240.172	32.286.240.172
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(96.716.753.557)	207.990.496.994
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.431.491.407	8.431.491.407
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.707.250.551	(88.285.262.150)	216.421.988.401



22. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95.2	285.581.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	3.3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1.5	4.419.000.000
	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	1.037.953,89	2.927.072,63
Đồng tiền chung Châu Âu ("EUR")	32.741,48	809.122,58

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- i. Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- ii. Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị.	339.572.857.880	78.341.395.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.465.571.224	72.130.370.040
	<u>422.038.429.104</u>	<u>150.471.765.446</u>
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>229.187.532.758</u>	<u>59.096.968.203</u>



26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	321.047.777.502	71.899.083.481
Giá vốn dịch vụ cung cấp	75.361.585.198	64.504.119.726
	396.409.362.700	136.403.203.207

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.738.701.395	80.055.774.313
Chi phí nhân công	64.239.561.800	26.878.027.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.157.820.670	13.006.066.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.181.348.970	24.761.390.793
Chi phí khác bằng tiền	16.644.987.434	1.473.185.166
	412.962.420.269	146.174.444.248

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	177.387.834	319.771.752
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.463.679.238	1.233.611.541
	2.641.067.072	1.553.383.293

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	297.519.564	468.897.846
Chi phí sử dụng vốn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.361.834.638	1.830.500.048
Khác	30.496.798	
	1.689.851.000	2.299.397.894

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	6.949.472.991	3.743.127.015
Dịch vụ mua ngoài	6.661.197.519	4.117.337.927
Chi phí khấu hao	1.085.978.466	403.133.138
Chi phí khác	1.856.408.593	1.507.642.961
	16.553.057.569	9.771.241.041

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
 Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
 Viện Dầu khí Việt Nam

Các công ty trong cùng PVN
 Các công ty trong cùng PVN
 Các công ty trong cùng PVN

Trong năm. Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	126.221.111.312	57.435.536.958
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	102.049.857.616	1.521.558.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	157.745.500	130.075.000
Các bên liên quan khác	758.818.330	9.798.245
	<u>229.187.532.758</u>	<u>59.096.968.203</u>
Mua hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	16.524.022.396	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	11.473.750.269	9.458.240.404
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	-	-
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	-
Các bên liên quan khác	841.327.546	87.383.548
	<u>28.839.100.211</u>	<u>9.545.623.952</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	99.808.987.057	140.221.501.237
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	43.966.067.329	13.917.999.749
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
Các bên liên quan khác	277.172.582	512.414.402
	<u>144.052.226.968</u>	<u>154.651.915.388</u>
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	8.135.192.000	1.220.230.000
	<u>17.619.774.978</u>	<u>10.704.812.978</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí PVOil	3.439.652.134	2.635.817.834
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	25.628.338.777	15.404.267.449
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	-
Công ty liên quan khác	22.039.828.412	18.545.006.911
	<u>51.107.819.323</u>	<u>36.585.092.194</u>



Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	107.287.265.314	131.320.446.845
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	-	-

107.287.265.314 131.320.446.845

Số cuối kỳ VND Số đầu năm VND

Các khoản phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	363.726.936.870	371.806.936.870
---	-----------------	-----------------

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc	478.916.462	252.422.923
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	9.000.000
Ông Vũ Văn Vương	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
Ông Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám đốc	189.526.462	184.390.462
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/12/2025)	-	240.614.077
Ông Nguyễn Đức Hoà	Phó Giám đốc	189.526.462	175.957.231
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc	720.304.615	655.146.462
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	188.201.144	104.298.154
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	83.721.231	59.423.269
		1.889.196.376	1.696.252.578



Hồ Vũ Duy
 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu



Trịnh Lương Một
 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

